

表2-4

表2-4每週上課時間表-02-5時尚1B
114學年度第1學期 廣亞學校財團法人育達科技大學 時尚造型設計系國際產學專班每週上課時間表(1141入學-時尚1B)

填表說明：

1. 請填寫校內課程、華語文輔導課程、校外實習替代課程（含授課教師及教室地點）。
2. 全學期實習之班級，僅需填寫校外實習替代課程（含授課教師及教室地點）。
3. 若後續有更動上課時間請提供更改後的課表及會議紀錄予評鑑中心。

實際上課起訖日期:114年09月17日~114年01月20日（必填）

時間	週一 Thứ 2	週二 Thứ 3	週三 Thứ 4	週四 Thứ 5	週五 Thứ 6	週六	週日
Tiết 1 第一節課 08:20-9:10		一般體育 Thể dục 張妃婷 Phòng học 活B200	基礎華語 Tiếng Trung cơ bản 李敏瑋 Phòng học 文 105	專業護膚 LỊCH HỌC BÙ Chăm sóc da chuyên nghiệp : 10/16 – đ ến 1/15 Phòng học 文507	基礎彩妝設計 LỊCH HỌC BÙ Thiết kế trang điểm cơ bản : 10/17 – đến 1/16 Phòng học 文208		
Tiết 2 第二節課 09:20-10:10		一般體育 Thể dục 張妃婷 Phòng học 活B200	基礎華語 Tiếng Trung cơ bản 李敏瑋 Phòng học 文 105	專業護膚 Chăm sóc da chuyên nghiệp 鄭寶寧 Phòng học 文 507	基礎彩妝設計 Thiết kế trang điểm cơ bản 張逸蓁 Phòng học 文 208		
Tiết 3 第三節課 10:20-11:10		基礎英文表達(一) Tiếng Anh giao tiếp cơ bản 1 吳金龍 Phòng học 綜210	手足保養與美化 Chăm sóc và làm đẹp cho tay chân 張逸蓁 Phòng học 文 505	專業護膚 Chăm sóc da chuyên nghiệp 鄭寶寧 Phòng học 文 507	基礎彩妝設計 Thiết kế trang điểm cơ bản 張逸蓁 Phòng học 文 208		
Tiết 4 第四節課 11:20-12:10		基礎英文表達(一) Tiếng Anh giao tiếp cơ bản 1 吳金龍 Phòng học 綜210	手足保養與美化 Chăm sóc và làm đẹp cho tay chân 張逸蓁 Phòng học 文 505	專業護膚 Chăm sóc da chuyên nghiệp 鄭寶寧 Phòng học 文 507	基礎彩妝設計 Thiết kế trang điểm cơ bản 張逸蓁 Phòng học 文 208		
午休時間 Nghỉ trưa							
Tiết 5 第五節課 13:20-14:10	基礎華語 Tiếng Trung cơ bản 李敏瑋 Phòng học 文 105	基礎華語 Tiếng Trung cơ bản 李敏瑋 Phòng học 文 105	應用色彩學 Ứng dụng màu sắc học 林育鉦 Phòng học 文 505	頭皮保健 Chăm sóc da đầu 林育鉦 Phòng học 文 505	手足保養與美化 LỊCH HỌC BÙ Chăm sóc và làm đẹp cho tay chấ n : 10/17、10/24、10/31、11/07 Phòng học 文505		
Tiết 6 第六節課 14:20-15:10	基礎華語 Tiếng Trung cơ bản 李敏瑋 Phòng học 文 105	基礎華語 Tiếng Trung cơ bản 李敏瑋 Phòng học 文 105	應用色彩學 Ứng dụng màu sắc học 林育鉦 Phòng học 文 505	頭皮保健 Chăm sóc da đầu 林育鉦 Phòng học 文 505	手足保養與美化 LỊCH HỌC BÙ Chăm sóc và làm đẹp cho tay chấ n : 10/17、10/24、10/31、11/07 Phòng học 文505		
Tiết 7 第七節課 15:20-16:10	基礎華語 Tiếng Trung cơ bản 李敏瑋 Phòng học 文 105	基礎華語 Tiếng Trung cơ bản 李敏瑋 Phòng học 文 105	頭皮保健 LỊCH HỌC BÙ Chăm s óc da đầu : 10/15、10/22、10/29、11/05 Phòng học 文505 一般體育 LỊCH HỌC BÙ Thể Dục : 11/12、11/19、11/26 Phòng học 活B200	基礎英文表達(一) LỊCH HỌC B Ù Tiếng Anh giao tiếp cơ bản 1 : 10/16、10/23、10/30 Phòng học 綜210 應用色彩 LỊCH HỌC BÙ Ứng dụng màu sắc học : 11/6、 11/13、11/20、11/27 Phòng học 文505			
Tiết 8 第八節課 16:20-17:10	基礎華語 Tiếng Trung cơ bản 李敏瑋 Phòng học 文 105	基礎華語 Tiếng Trung cơ bản 李敏瑋 Phòng học 文 105	頭皮保健 LỊCH HỌC BÙ Chăm s óc da đầu : 10/15、10/22、10/29、11/05 Phòng học 文505 一般體育 LỊCH HỌC BÙ Thể Dục : 11/12、11/19、11/26 Phòng học 活B200	基礎英文表達(一) LỊCH HỌC B Ù Tiếng Anh giao tiếp cơ bản 1 : 10/16、10/23、10/30 Phòng học 綜210 應用色彩 LỊCH HỌC BÙ Ứng dụng màu sắc học : 11/6、 11/13、11/20、11/27 Phòng học 文505			